

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI CAO CẤP

246 KP. Cây Chàm – P. Thạnh Phước – TX. Tân Uyên – tỉnh Bình Dương

ĐT: 0274.3 658 278 Fax: 0274.3 625 379

Email: info@gachngoicaocap.com

Website: gachngoicaocap.com

MST: 3700762464

Mã chứng khoán: MCC



ISO 9001:2015

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 03 NĂM 2020

Tháng 10. 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Quý 03 năm 2020

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	11.213.968.481	22.077.208.561	41.311.136.166	66.981.261.207
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		11.213.968.481	22.077.208.561	41.311.136.166	66.981.261.207
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	9.061.732.230	18.282.046.639	34.647.879.072	55.092.878.164
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		2.152.236.251	3.795.161.922	6.663.257.094	11.888.383.043
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	866.111	486.892	1.924.349	2.308.432
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	52.931.506	52.931.506	157.643.834	69.232.877
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		52.931.506	52.931.506	157.643.834	69.232.877
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	310.364.519	905.081.186	1.161.928.888	2.326.068.542
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	951.750.661	1.045.808.023	3.174.054.665	3.598.148.134
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		838.055.676	1.791.828.099	2.171.554.056	5.897.241.922
11. Thu nhập khác	31		-	-	-	-
12. Chi phí khác	32	VI.7	1.292.990	-	34.572.762	-
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(1.292.990)	-	(34.572.762)	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		836.762.686	1.791.828.099	2.136.981.294	5.897.241.922
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	119.227.627	359.985.646	384.052.804	1.048.623.454
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.10	(2.972.644)	(1.620.026)	(7.754.100)	130.824.930
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		720.507.703	1.433.462.479	1.760.682.590	4.717.793.538
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.11	51	227	279	747
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		51	227	279	747

Bình Dương, ngày 28 tháng 10 năm 2020

Kế toán trưởng

Lập bảng

 Hứa Ngọc Chính


 Hứa Ngọc Chính



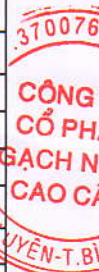
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		22.129.552.279	16.787.020.346
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	1.346.893.098	3.380.844.130
1. Tiền	111		1.346.893.098	3.380.844.130
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.3	3.297.151.399	833.557.337
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		3.238.146.399	779.932.337
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		57.005.000	53.625.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		2.000.000	-
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	15.618.005.355	11.239.973.677
1. Hàng tồn kho	141		15.618.005.355	11.239.973.677
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.867.502.427	1.332.645.202
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V8	1.241.730.221	811.262.315
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		166.408.962	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V5	459.363.244	521.382.887
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		63.738.156.928	64.928.282.988
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	V.6	647.856.118	584.644.113
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		647.856.118	584.644.113
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		3.543.092.172	4.202.213.733
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	3.543.092.172	4.202.213.733
- Nguyên giá	222		22.555.386.891	22.555.386.891
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(19.012.294.719)	(18.353.173.158)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế	229			
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		59.547.208.638	60.141.425.142
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	59.136.082.600	59.738.053.204
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.15	411.126.038	403.371.938
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		85.867.709.207	81.715.303.334
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		17.027.807.282	11.274.666.257
I. Nợ ngắn hạn	310		16.342.642.268	10.628.271.741
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	5.783.192.310	2.352.114.942
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.10	195.608.862	207.868.596
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	2.506.240.212	2.387.777.085
4. Phải trả người lao động	314	V.12	777.172.000	251.318.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	1.633.720.396	293.657.297
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	2.142.139.971	1.099.972.735
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	3.000.000.000	3.000.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		304.568.517	1.035.563.086
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		685.165.014	646.394.516
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.16		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.17	685.165.014	646.394.516



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		68.839.901.925	70.440.637.077
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	68.839.901.925	70.440.637.077
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		50.161.240.000	50.161.240.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		50.161.240.000	50.161.240.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415		(730.457.045)	(730.457.045)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		17.886.671.090	17.235.764.458
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.522.447.880	3.774.089.664
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		131.508.632	127.764.468
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.390.939.248	3.646.325.196
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		85.867.709.297	81.715.303.334

Bình Dương, ngày 20 tháng 10 năm 2020

Lập bảng

Hứa Ngọc Chính

Kế toán trưởng

Hứa Ngọc Chính



Giám đốc

Trương Văn Hiện



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ 03 NĂM 2020

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		31.567.489.301	43.814.199.434
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(17.848.107.966)	(21.840.905.576)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(6.643.736.000)	(6.314.812.000)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		-	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(711.652.250)	(988.501.602)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		118.267.404	676.943.434
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(6.221.768.240)	(7.064.221.822)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		260.492.249	8.282.701.868
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(204.700.430)	(3.371.130.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.924.349	2.308.432
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(202.776.081)	(3.368.821.568)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	(2.000.000.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.091.667.200)	(2.493.062.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(2.091.667.200)	(4.493.062.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(2.033.951.032)	420.818.300
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3.380.844.130	2.906.219.491
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.1	3.346.893.098	3.327.037.791

Bình Dương, ngày 20 tháng 10 năm 2020

Kế toán trưởng

Lập bảng

Hứa Ngọc Chính

Hứa Ngọc Chính



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 03 năm 2020

I - ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

- Hình thức sở hữu vốn : Công ty Cổ Phần
- Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất công nghiệp
- Ngành nghề kinh doanh : Sản xuất gạch ngói đất sét nung bằng lò tuynel, khai thác đất sét gạch ngói
- Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

II - KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01 tháng 01, kết thúc vào ngày 31 tháng 12).
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III - CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam theo hướng dẫn tại thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do BTC ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.
- Hình thức kế toán áp dụng: Sổ nhật ký chung

IV - CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo
- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:
 - Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ
 - Cuối kỳ kế toán, các khoản Tiền gửi ngân hàng, Phải thu bằng ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá mua và các khoản phải trả bằng ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi công ty mở tài khoản giao dịch.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Phương pháp bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính: Được ghi nhận theo giá gốc, trong quá trình sử dụng được ghi nhận theo 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính: Áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng

4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay :

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay; Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ; Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay, khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong kỳ không vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

5- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước; Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.
- Chi phí khác: Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hóa vào TSCĐ đang được đầu tư, hoặc cải tạo nâng cấp đó.

6. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:

- Nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí SXKD trong kỳ tài chính.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước:

- Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh được phân bổ trong vòng 12 tháng được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.
- Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh được phân bổ trên 12 tháng được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: theo số vốn thực góp.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: là số lợi nhuận từ các hoạt động của DN sau khi trừ chi phí thuế TNDN

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại :

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chưa chịu thuế.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VNĐ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối quý	Số đầu năm
- Tiền mặt tại quỹ	765.949.930	97.896.001
Tiền mặt VND	765.949.930	97.896.001
- Tiền gửi ngân hàng	580.943.168	3.282.948.129
Tiền gửi VND	580.943.168	3.282.948.129
Cộng	1.346.893.098	3.380.844.130

2. Phải thu của khách hàng	Số cuối quý	Số đầu năm
2.1. Phải thu khách hàng ngắn hạn	3.238.146.399	779.932.337
+ Khách hàng nợ mua gạch ngói	1.371.886.237	254.797.785
+ Khách hàng nợ mua đất sét	623.621.605	106.903.964
+ Khách hàng nợ mua đá xây dựng	1.242.638.557	418.230.588
2.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn:	57.005.000	52.250.000
+ Cty TNHH TV TCKT Và Kiểm Toán Phía Nam	55.000.000	52.250.000
+ Khác	2.005.000	1.375.000
2.3 Phải thu khác (ngắn hạn)		
+ Lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn chưa đáo hạn		
+ Đặc cọc mua đất mỏ sét		
Cộng	3.295.151.399	833.557.337

3. Hàng tồn kho	Số cuối quý	Số đầu năm
- Nguyên liệu, vật liệu	3.461.396.372	5.101.975.343
- Công cụ, dụng cụ	18.040.329	14.110.703
- Chi phí SX, KD dở dang	90.607.163	44.993.646
- Thành phẩm	12.047.961.491	6.078.893.985
Cộng	15.618.005.355	11.239.973.677

4. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	Số cuối quý	Số đầu năm
+ Tiền thuê đất	453.532.781	521.382.887
+ Thuế GTGT		
+ Thuế TNCN	5.830.463	
Cộng	459.363.244	521.382.887

5. Các khoản phải thu dài hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
- Kỳ quỹ cải tạo, phục hồi môi trường mỏ sét Đồng Chính	647.856.118	584.644.113
Cộng	647.856.118	584.644.113

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	14.121.572.541	6.515.048.895	1.886.038.182	32.727.273	22.555.386.891
- Tăng trong năm					-
- Giảm trong năm					-
Số dư cuối quý	14.121.572.541	6.515.048.895	1.886.038.182	32.727.273	22.555.386.891

Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	12.245.635.388	5.229.452.705	870.512.015	7.573.050	18.353.173.158
- Giảm thanh lý					-
- Khấu hao LK từ đầu năm	239.784.840	233.827.461	182.441.079	3.068.181	659.121.561
Số dư cuối quý	12.485.420.228	5.463.280.166	1.052.953.094	10.641.231	19.012.294.719
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm	1.875.937.153	1.285.596.190	1.015.526.167	25.154.223	4.202.213.733
- Tại ngày cuối quý	1.636.152.313	1.051.768.729	833.085.088	22.086.042	3.543.092.172

Ghi chú:

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết đến thời điểm lập báo cáo nhưng vẫn còn sử dụng:

Tài sản cố định đã hết khấu hao	Số đầu năm	Phát sinh trong kỳ	Số cuối kỳ	Ghi chú
- Máy móc thiết bị	3.781.857.451		3.781.857.451	
- Nhà cửa vật kiến trúc	10.285.015.298		10.285.015.298	
Cộng	14.066.872.749		14.066.872.749	

7. Chi phí trả trước	Số cuối quý	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	1.241.730.221	811.262.315
+ CP bốc dỡ đất tầng phủ, khai mương, đắp đê mỏ sét	879.156.257	710.356.315
+ CP tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	8.724.049	
+ CP bơm nước hầm mỏ sét	274.028.650	
+ CP lập thiết kế khai thác mỏ sét Đồng Chanh	31.875.000	100.906.000
+ CP thuê đất	16.961.022	
+ Trích lục đo đạc địa chính	30.985.243	
b) Dài hạn	59.136.082.600	59.738.053.204
-Chi phí đền bù mua đất mỏ sét Đồng Chanh	56.534.463.873	58.107.239.907
-CP tiền cấp quyền khai thác mỏ sét Đồng Chanh	1.922.935.454	874.290.911
-Chi phí khác mỏ sét Đồng Chanh		
-Chi phí trả trước dài hạn sản xuất gạch ngói	306.906.912	207.798.221
-Chi phí di dời đường dây 22KV máy xay đá	37.707.054	47.663.924
-Chi phí bờ kè máy xay đá	334.069.307	501.060.241
Cộng	60.377.812.821	60.549.315.519

8. Phải trả người bán	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
- Cty TNHH MTV Lê Thanh Lợi				
- Cty cổ phần Vật Liệu và Xây dựng Bình Dương	4.865.557.837	4.865.557.837	633.491.030	633.491.030
- DNTN TM Nhật Hoàng Minh	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000
- Cty TNHH MTV Hoàng Khánh Ngọc				
- DNTN Sơn Thái			2.271.741	2.271.741
- CNG TY TNHH MTV Lê Thành Lợi	118.993.600	118.993.600	125.930.090	125.930.090
- CNG TY TNHH MTV Minh Ngọc Quang	308.960.190	308.960.190	30.378.150	30.378.150
- Cty TNHH MTV VL VT Trọng Phát	228.989.290	228.989.290	394.007.598	394.007.598
- Cty TNHH DV XD Hữu Nghị			75.306.000	75.306.000
- Cty TNHH Đoàn Việt Đức			9.153.953	9.153.953
- Cty TNHH Hồ Thắng	5.104.108	5.104.108	19.152.993	19.152.993
- Cty TNHH MTV Đặng Ngọc Diễm Phương	229.163.405	229.163.405	1.060.610.489	1.060.610.489
- Cty TNHH TM DV Đức Vũ	24.610.982	24.610.982		
- Khác	12.898	12.898	12.898	12.898

Cộng	5.783.192.310	5.783.192.310	2.352.114.942	2.352.114.942
-------------	----------------------	----------------------	----------------------	----------------------

9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
- Ứng trước tiền mua đất sét	10.236.223	56.027.386
- Ứng trước tiền mua đá xây dựng	185.372.639	151.841.210
Cộng	195.608.862	207.868.596

10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phát sinh trong năm		Cuối kỳ
		Phải nộp	Đã nộp	
- Thuế GTGT	130.496.771	1.426.745.809	974.597.007	582.645.573
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	660.160.473	384.052.804	706.421.413	337.791.864
- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	1.370.465.172	1.315.812.616	1.315.812.616	1.370.465.172
- Thuế tài nguyên	199.260.000	1.376.023.407	1.380.031.144	195.252.263
- Phí bảo vệ môi trường	24.691.260	153.967.170	158.573.090	20.085.340
- Thuế TNCN	2.703.409	28.806.674	31.510.083	
- Thuế môn bài		4.000.000	4.000.000	
Cộng	2.387.777.085	4.689.408.480	4.570.945.353	2.506.240.212

11. Phải trả người lao động	Số cuối quý	Số đầu năm
- Tiền lương, tiền công phải trả người lao động	777.172.000	251.318.000
Cộng	777.172.000	251.318.000

12. Chi phí phải trả ngắn hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
- Chi phí thuê gia công xây đá xây dựng	1.476.076.562	275.578.697
- Lãi vay phải trả	157.643.834	18.078.600
Cộng	1.633.720.396	293.657.297

13. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	Số cuối quý	Số đầu năm
- Tài sản thừa chờ xử lý (*)	11.153.237	11.153.237
- Kinh phí công đoàn	65.048.644	22.281.788
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.065.938.090	1.066.537.710
+ <i>Cổ tức còn lại 2019 phải trả cổ đông</i>	<i>900.007.200</i>	
Cộng	2.142.139.971	1.099.972.735

(*) Giá trị đất sét, than cám thừa được xác định từ kết quả kiểm kê tại thời điểm cuối niên độ 2019 chưa xác định chính xác nguyên nhân.

14. Các khoản vay và nợ thuê tài chính	Số cuối quý	Số đầu năm
- Vay Công ty CP Đá Núi Nhỏ	3.000.000.000	3.000.000.000
Cộng	3.000.000.000	3.000.000.000

15. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	Số cuối quý	Số đầu năm
---	--------------------	-------------------

- Thuế suất Thuế TNDN	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ:	2.055.630.186	2.016.859.688
+ Chi phí phục hồi môi trường mỏ sét	685.165.014	646.394.516
+ Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	1.370.465.172	1.370.465.172
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại :	411.126.038	403.371.938

16. Dự phòng phải trả dài hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
- Chi phí cải tạo phục hồi môi trường mỏ sét	685.165.014	646.394.516
Cộng	685.165.014	646.394.516

17. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Năm trước					
Số dư đầu năm trước	50.161.240.000	(730.457.045)	15.765.633.388	4.589.569.938	69.785.986.281
- Tăng trong năm trước				6.509.066.325	6.509.066.325
-Phân phối lợi nhuận năm trước				(7.324.546.599)	(5.854.415.529)
+ Phân phối cho quỹ CSH			1.470.131.070	(1.470.131.070)	-
+ Cổ tức đã trả cho cổ đông				(4.487.511.600)	(4.487.511.600)
+ Phân phối cho quỹ Khen thưởng, phúc lợi, thù lao, thưởng BQL)				(1.366.903.929)	(1.366.903.929)
Số dư cuối năm trước	50.161.240.000	(730.457.045)	17.235.764.458	3.774.089.664	70.440.637.077
năm này năm nay					
Số dư đầu năm nay	50.161.240.000	(730.457.045)	17.235.764.458	3.774.089.664	70.440.637.077
- Tăng trong năm nay				1.760.682.590	1.760.682.590
-Phân phối lợi nhuận				(4.012.324.374)	(3.361.417.742)
+ Phân phối cho quỹ CSH			650.906.632	(650.906.632)	-
+ Cổ tức				(2.991.674.400)	(2.991.674.400)
+ Phân phối cho quỹ khen thưởng, phúc lợi, thù lao, thưởng BQL)				(369.743.342)	(369.743.342)
Số dư cuối năm nay	50.161.240.000	(730.457.045)	17.886.671.090	1.522.447.880	68.839.901.925

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
- Vốn góp của CTCP Vật liệu và Xây Dựng Bình Dương	15.000.120.000	15.000.120.000
- Cổ phiếu quỹ (mệnh giá)	300.000.000	300.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	34.861.120.000	34.861.120.000
Cộng	50.161.240.000	50.161.240.000

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	50.161.240.000	50.161.240.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp cuối kỳ	50.161.240.000	50.161.240.000

- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả (đồng/CP)	600	900
--	-----	-----

d. Cổ phiếu	Năm nay	Năm trước
- Số lượng cổ phiếu thường	4.986.124	4.986.124
- Số lượng cổ phiếu quỹ	30.000	30.000
Cộng	5.016.124	5.016.124

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đ/cp

VI-THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
+ Doanh thu bán gạch ngói	16.425.664.094	16.593.373.186
+ Doanh thu bán đất sét	6.845.335.970	6.844.420.802
+ Doanh thu đá xây dựng chi nhánh Bình Phước	18.706.128.315	44.505.350.258
+ Các khoản giảm trừ doanh thu	(665.992.213)	(961.883.039)
++ Thuế gián thu bao gồm trong giá bán	(665.992.213)	(961.883.039)
Cộng	41.311.136.166	66.981.261.207

2. Giá vốn hàng bán	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Giá vốn gạch ngói	15.157.163.063	14.932.976.562
- Giá vốn đất sét	4.214.630.452	4.534.482.030
- Giá vốn đá xây dựng Chi nhánh Bình Phước	15.276.085.557	35.625.419.572
Cộng	34.647.879.072	55.092.878.164

3. Doanh thu hoạt động tài chính	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Lãi tiền gửi	1.924.349	2.308.432
Cộng	1.924.349	2.308.432

4. Chi phí tài chính	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Lãi tiền vay	157.643.834	69.232.877
- Chênh lệch tỷ giá		
Cộng	157.643.834	69.232.877

5. Chi phí bán hàng	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Chi phí nhân viên bán hàng	572.917.636	308.515.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.909.090	368.074.255
- Chi phí bằng tiền khác		94.665.182
- Chi phí bán hàng CN Bình Phước	568.102.162	1.554.814.105
Cộng	1.161.928.888	2.326.068.542

6. Chi phí quản lý	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Chi phí nhân viên quản lý	2.428.331.784	2.762.642.946

- Chi phí vật liệu quản lý	20.826.063	18.530.124
- Chi phí đồ dùng văn phòng	53.575.453	50.184.545
- Chi phí khấu hao TSCĐ	77.676.138	77.676.138
- Thuế phí và lệ phí	67.971.148	82.372.530
- Chi phí trợ cấp thôi việc	27.132.000	40.116.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	358.315.200	297.167.853
- Chi phí bằng tiền khác	140.226.879	269.457.998
Cộng	3.174.054.665	3.598.148.134

7. Thu nhập khác	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Thanh lý vật tư		
- Xử lý tài sản thừa sau kiểm kê		
Cộng	-	-

8. Chi phí khác	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Truy thu và phạt nộp chậm thuế	27.795.762	
- Các khoản khác	6.777.000	
Cộng	34.572.762	-

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Chi phí nguyên liệu vật liệu	23.485.358.849	32.660.134.679
- Chi phí công cụ	64.541.928	88.489.767
- Chi phí nhân công	7.675.651.657	7.652.703.739
- Chi phí khấu hao TSCĐ	592.970.028	736.591.803
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.210.681.579	14.807.843.004
- Chi phí khác bằng tiền	3.980.376.843	5.292.338.302
Cộng	45.009.580.884	61.238.101.294

10. Chi phí thuế TNDN hiện hành	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.136.981.294	5.897.241.922
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm thu nhập chịu thuế theo luật thuế TNDN	38.770.498	(654.124.650)
Chênh lệch tạm thời: Tăng (+), Giảm (-)	38.770.498	(654.124.650)
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	2.175.751.792	5.243.117.272
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN theo thuế suất hiện hành	435.150.358	1.048.623.454
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm	51.097.554	
Chi phí thuế TNDN hiện hành	384.052.804	1.048.623.454

11. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
+ Chi phí cải tạo, phục hồi môi trường mỏ sét, tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	(7.754.100)	130.824.930
+ Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	-	

Cộng	(7.754.100)	130.824.930
12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.760.682.590	4.717.793.538
- Số cổ phiếu lưu hành bình quân	4.986.124	4.986.124
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	369.743.342	990.736.642
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	279	747

VII - NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan	Số tiền
a) Cty CP VL Và XD Bình Dương (Công ty liên kết đồng thời là nhà phân phối)	
- Phải thu tiền bán sản phẩm (nợ đầu năm)	
- Phải thu tiền bán sản phẩm năm này (phát sinh)	17.613.873.118
- Đã thu hoặc cần trừ tiền bán sản phẩm năm này	16.831.793.246
- Số còn phải thu hoặc cần trừ công nợ	782.079.872
2. Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán:	
Sau ngày kết thúc niên độ tài chính 2019 đến ngày lập báo cáo tài chính quý 03 năm 2020 không có sự kiện bất thường nào xảy ra.	

Lập bảng

Hứa Ngọc Chính

Kế toán trưởng

Hứa Ngọc Chính

